TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BẠC LIÊU	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/DS-PT
Ngày: 18-10-2021
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Danh
Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Ông Lê Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLPT-DS, ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2021/QĐ-PT, ngày 14 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Út A, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Quốc B, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Bủ, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1955

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

3.2. Chị Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

3.3. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1953

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

3.4. Sở Tài nguyên và Môi trường trình Bạc Liêu.

Địa chỉ: Phường X, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu.

(anh Bảo, anh Bủ có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nhân dân huyện H, nguyên đơn bà Phan Thị Út A, người đại diện ông Trần Quốc B trình bày:

Nguồn gốc Phần đất đang tranh chấp là do bà A nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Th vào tháng 3 năm 2015. Diện tích chuyển nhượng là 13 công với giá 170 chỉ vàng 24k. Do thời điểm đó ông Th đang đợi thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ làm giấy tay với bà A, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Đến ngày 21/12/2018 bà A với ông Th ký hợp đồng chuyển nhượng theo quy định, thống nhất ghi giá trong hợp đồng chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Bà A đã được ký xác nhận chuyển nhượng Phần đất chuyển nhượng tại thửa 45, tờ bản đồ số 32 diện tích 754,6m^2 và thửa 188, tờ bản đồ 09 diện tích 12.234,2m^2. Lúc nhận chuyển nhượng hai bên có ra chỉ ranh và giao nhận đất đầy đủ. Quá trình sử dụng đất ông Trần Văn B tự ý cuốc bờ ranh, lúc đó bà A không có ở nhà nên không hay biết. Nhưng sau đó bà thấy đất bị mất và tự đo lại toàn bộ diện tích thì thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó bà yêu cầu ông Trần Văn B trả lại diện tích mà anh B lấn chiếm có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.419,6m^2. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha ông là ông Trần Văn T cho lại. Sau khi Tòa án nhân dân huyện H ban hành Quyết định số: 05/2014/QĐST- DS, ngày 03/3/2014, thì anh và ông Th căn cứ quyết định trên và tự thỏa thuận tiến hành cặm ranh đất với nhau vào năm 2015. Lúc cặm ranh đất với nhau có mặt ông H, ông K đại diện ấp chứng kiến, nhưng không có lập biên bản. Sau khi giao đất thì 06 tháng sau ông tiến hành đắp bờ phân ranh, sau đó bà A cũng đắp bờ kè vào bờ của ông B. Từ đó hai bên sử dụng đất của mình không ai tranh chấp với ai. Cho đến năm 2019 anh chuẩn bị cuốc bờ lại thì bà A không đồng ý, bà cho rằng đất đó là của bà nên hai bên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Nay bà A yêu cầu anh trả lại phần đất cho bà qua đo đạc thực tế là 1.419,6m^2 anh không đồng ý trả. Phần đất này hiện tại ông B đang sử dụng nuôi tôm. Ngoài ra ông B có yêu cầu Tòa án xem xét để hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hai với diện tích 1.419,6m^2 tại thửa 188, tờ bản đồ số 09.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Non trình bày: Ông là chồng bà A, phần đất bà A đang tranh chấp với ông B là do bà A nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn Thắng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi, ông B tự cuốc bờ lấn sang đất của bà A. Đây là tài sản riêng của bà A tự mua của ông Th nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì cho ông.

2. Chị Huỳnh Thị Đ trình bày: Trước đây chị là vợ anh Trần Văn B, đến ngày 25/02/2021, chị và anh B đã ly hôn bằng Quyết định số 55/2021/QĐST – HNGĐ và nay không còn chung sống. Phần đất đang tranh chấp chị và anh B đã thỏa thuận giao cho anh B quản lý, sử dụng nên chị không có ý kiến cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì cho chị.

3. Ông Trần Văn Th trình bày: Phần đất bà A và ông B đang tranh chấp với nhau trước đây là đất của vợ chồng ông do vợ ông là Nguyễn Thị N (đã chết năm 2010) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó vợ chồng ông có cố cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K phần đất này nhưng vợ chồng ông K nói ngược là chuyển nhượng nên năm 2009 ông khởi kiện vợ chồng ông K ra Tòa. Đến năm 2014, các bên đã đi đến thỏa thuận nên Tòa án ban hành Quyết Định số 05/2014/QĐST- DS, ngày 03/3/2014. Theo đó ông được nhận lại phần đất của mình tại thửa 634 diện tích 11.145.7m2 và một phần thửa đất số 632 diện tích 2026,4m^2. Sau khi nhận lại đất, ông Th đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất của ông cho bà A. Đến năm 2019 ông và bà A đã hoàn thành các thủ tục giấy tờ với nhau, hiện bà A là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông đã thực hiện nghĩa vụ đầy đủ với bà A nên ông không có ý kiến và yêu cầu gì. Còn việc ông B cuốc bờ lấn đất của bà A nên có trách nhiệm trả lại cho bà A.

4. Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bạc Liêu không có lời khai.

Từ những nội dung trên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 158; Điều 227; Điều 228; Điều 244, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, 168, 188, 503 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Đình chỉ một phần khởi kiện của bà A với diện tích 47,0m^2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông Trần Văn B

- Buộc ông Trần Văn B có nghĩa vụ trả cho bà A phần đất nằm trong phần thửa 188, tờ bản đồ số 09, diện tích 1419,6m^2 do bà A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí, kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Lê Văn P, cạnh dài 8,5m
- Hướng Tây giáp phần đất trong thửa S2, cạnh dài 10,0m
- Hướng nam giáp không tranh chấp của bà A, cạnh dài 211,0m

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Trần Văn B cạnh dài 202,7m.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý bản án sơ thẩm, ngày 23/4/2021 anh B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xem xét lại toàn bộ bản số 13/2021/DS-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A; yêu cầu xem xét lại toàn bộ diện tích đất bà A nhận chuyển nhượng từ ông Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Kiểm sát viên không có ý kiến bổ sung thêm phần thủ tục tố tụng.

- Về nội dung, cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng như: Phần đất đang tranh chấp bà A đang cho người khác thuê, cấp sơ thẩm khi xét xử đã không xem xét đưa người thuê đất vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Phần đất đang tranh chấp anh B đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng, nhưng cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện H vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Không xác minh làm rõ những người làm chứng, thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện H giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu xác định quan hệ tranh chấp là *"tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* và Tòa án nhân dân huyện H giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng với quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn B là trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung vụ án:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp ngày 12/6/2019 được nguyên, bị đơn thống nhất xác định ranh giới và trực tiếp chỉ đo có diện tích thực tế là diện tích 1419,6m^2 do bà A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Lê Văn P, cạnh dài 8,5m
- Hướng Tây giáp phần đất trong thửa S2, cạnh dài 10,0m
- Hướng nam giáp không tranh chấp của bà A, cạnh dài 211,0m
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Trần Văn B cạnh dài 202,7m.

Hiện trạng trên phần đất tranh chấp không có công trình kiến trúc, ông B đang nuôi tôm, cá. Tại buổi định giá ngày 12/3/2020 các đương sự cùng thống nhất phần đất tranh chấp có giá là 67.590.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự cũng không có yêu cầu thành lập Hội đồng định giá lại tài sản, đồng ý lấy kết quả định giá ngày 12/3/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông B không đồng ý giao trả phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1419,6m^2 cho bà A, yêu cầu xem xét lại toàn bộ diện tích đất bà A đang quản lý. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Bà A xác định, nguồn gốc đất tranh chấp với ông B là do bà nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T, điều này được sự thừa nhận của ông Th và bị đơn là anh B đây là sự thật. Vào tháng 3/2015 sau khi ông Th nhận lại đất theo Quyết định số: 05/2014/QĐST-DS, ngày 03/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện H. Quyết định số 05 có nội dung như sau: *"ông Nguyễn Văn K, bà Võ Thị H, anh Nguyễn Minh T và chị Trần Thị N đồng ý cho ông Trần Văn T chuộc lại quyền sử dụng diện tích đất 13.172,1m^2 hiện tại nằm ở hai thửa: thửa số 634, tờ bản đồ số 5 diện tích 11.145.7m^2 do bà Nguyễn Thị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa số 63, tờ bản đồ số 10 diện tích 2026.4m^2 do ông Lê Văn A đứng tên trên sổ mục kê , Đất tọa lạc tại ấp T, xã L, Huyện H, tỉnh Bạc Liêu."*

[3.2] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 542589 do UBND huyện H (huyện cũ) cấp ngày 7/9/2004 cho bà Nguyễn Thị N (vợ ông Th) tại tờ bản đồ số 05 gồm 05 thửa: thửa 626 có diện tích 300m^2 đất thổ cư và 2730m^2 đất vườn tạp, thửa 618 có diện tích 4870m^2 đất trồng lúa, thửa 632 có diện tích

là 2.010m^2 đất trồng lúa, thửa 634 có diện tích 13.000m^2 đất trồng lúa và thửa 633 có diện tích 710m^2 đất vườn tạp, tổng diện tích 15.010m^2. Bà Nuôi chết năm 2010 để lại toàn bộ diện tích cho ông Th là chồng bà N thừa kế năm 2017. Đến ngày 5/01/2018, ông Th đã làm thủ tục cấp đổi các thửa cũ là thửa 632, 634 sang hệ thống bản đồ địa chính mới là thửa 188 tờ bản đồ số 09 có diện tích 12.234,3m^2; thửa 44, tờ bản đồ số 32 có diện tích 1332,8m^2; thửa 45 tờ bản đồ số 32 có diện tích 754,6m^2 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 7/11/2018.

[3.3] Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 21/12/2018 giữa ông Th và bà A thể hiện ông Th chuyển nhượng cho bà A gồm 02 thửa: Thửa số 45 tờ bàn đồ số 32, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại ấp Tà Suôl, xã Lộc Ninh, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có diện tích 754,6m^2; thửa số 188, tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại ấp Tà Suôl, xã Lộc Ninh, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có diện tích 12234,3m^2, tổng diện tích 02 thửa bà A nhận chuyển nhượng là 12.988,9m^2; hợp đồng chuyển nhượng được các bên thừa nhận và đã thực hiện quyền và nghĩa vụ xong, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh, huyện H, tỉnh Bạc Liêu đến ngày 25/01/2019 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H xác nhận chỉnh lý biến động cho bà vào trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn ông B thì cho rằng phần đất tranh chấp là của cha ông là ông Trần Văn T cho lại ông. Căn cứ theo Quyết định 05/2014/QĐST-DS, ngày 03/3/2014 thì ông và ông Th tự thỏa thuận tiến hành cắm ranh đất với nhau vào năm 2015 bằng cây tạp không có cột mốc kiên cố. Trong quá trình sử dụng ông có đắp bờ phân ranh, sau đó bà A cũng đắp bờ kè vào bờ của ông, chỉ đến năm 2019 ông chuẩn bị cuốc bờ lại thì bà A ngăn cản và cho rằng ông lấn đất bà A nên phát sinh tranh chấp. Ông xác định không lấn đất bà A nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của bà A.

[3.4] Bà A khởi kiện yêu cầu ông B trả đất là hiện tại phần đất tranh chấp bà A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời tại Công văn số: 104/VPĐKĐĐ ngày 27/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu xác định thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn T và cấp cho bà A là đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật. Ông B kháng cáo cho rằng không lấn chiếm đất của bà A và cho rằng phần đất tranh chấp được cha ông là ông T cho nhưng việc tặng cho không có giấy tờ; mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ông B cũng xác định trong quá trình sử dụng đất bà A có yêu cầu ông đo đạc cặm lại ranh đất nhưng ông không đồng ý, thực tế thì ông B cũng thừa nhận tổng diện tích ông đang quản lý sử

dụng là nhiều hơn so với tổng diện tích mà ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.5] Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất tranh chấp bà A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng với trình tự, thủ tục quy định pháp luật, việc ông B kháng cáo cho rằng ông không lấn chiếm đất của bà A nhưng thực tế diện tích đất của bà A thiếu so với diện tích nhận chuyển nhượng từ ông Th, còn diện tích ông B đang sử dụng lại thừa so với diện tích ông T (cha ông B) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu như bờ ranh đất trước đây giữa hai bên còn đến nay thì có thể chấp nhận lời trình bày của anh Bủ là đất của anh được nhà nước cấp nhiều hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng anh đang quản lý, đằng này phía gia đình anh đã phá bờ ranh ra nên không có cơ sở khẳng định bờ ranh hiện nay theo anh B trình bày là bờ ranh trước đây giữa anh B và ông Th. Ngoài ra tại bút lục số 276 ông Th (có quan hệ chú bác ruột với *anh Bủ) cho rằng: "nhà tôi cặp nhà anh Bủ nên tôi biết rõ đất của tôi trước đây đã sử dụng khoảng 30 năm mới bán cho bà A nên hiện trạng đất bi giờ tuy khác hơn trước do có đào kênh 9000 nhưng ranh đất hai bên giáp nhau giữa đất bà A và đất ông B hiện tại không phải là vị trí trước đây mà tôi nhận lại và giao cho bà A. Đất của bà A nhìn vào là thấy ngay bị lấn chiếm và bị mất đất. Do bà A không thường xuyên trực tiếp sử dụng đất, nhà cũng không gần đất mà bà A thường xuyên đưa con đi Thành phố Hồ Chí Minh trị bệnh cho con, cho chồng. Trong tình hình đó, ở nhà anh Bủ thường xuyên đào cuốc bờ, nhổ bỏ hết các cây cặm trước đó..."*. Ông B kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ diện tích đất ông Th chuyển nhượng cho bà A. Thực tế, cấp sơ thẩm đã đo đạt thẩm định, ngày 12/6/2019. Tại mảnh trích đo địa chính (bút lục 60,61) đã thể hiện rõ diện tích bà A đang quản lý hiện nay chỉ là 11.474m^2 là ít hơn rất nhiều so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A, nhận chuyển nhượng đất từ ông Th với diện tích 12.988,9m^2.

[3.6] Từ những nhận định như trên, xét thấy cấp sơ thẩm nhận định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông B giao trả phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1419,6m^2 là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên được giữ nguyên. Ông B có yêu cầu kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B.

[4] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy phần đất đang tranh chấp do anh Bủ đang quản lý nên những người được bà A cho thuê đất không sử dụng phần đất này, đối với việc

anh Bủ đang thế chấp vay vốn Ngân hàng thì phần đất thế chấp là phần đất riêng của anh Bủ, không phải là đất tranh chấp nên cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng tham gia tố tụng là đúng; đối với ý kiến không làm rõ lời khai của những người làm chứng và không thu thập hồ sơ cấp đất cho ông Th thì cấp sơ thẩm đã làm xong. Do đó không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Bủ; không chấp nhận phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 134/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn B phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 158, Điều 227, 228, Điều 244, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 167, 168, Điều 188, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần khởi kiện của bà A với diện tích 47,0m^2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông Trần Văn B.

Buộc ông Trần Văn Bủ có nghĩa vụ trả cho bà A phần đất nằm trong phần thửa 188, tờ bản đồ số 09, diện tích 1419,6m^2 do bà A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Lê Văn P, cạnh dài 8,5m

- Hướng Tây giáp phần đất trong thửa S2, cạnh dài 10,0m

- Hướng nam giáp không tranh chấp của bà A, cạnh dài 211,0m

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Trần Văn B cạnh dài 202,7m.

Phần đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu hiện ông Trần Văn B đang thả tôm. Buộc ông Trần Văn B có trách nhiệm thu hoạch tôm, cá.... để

giao trả phần đất nêu trên cho bà A trong thời gian là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và phí khai thác tài liệu đất đai tổng công là 2.220.000 đồng đã chi phí hết nên buộc ông Trần Văn B nộp số tiền 2.200.000 để hoàn trả cho bà A. Bà A đã dự nộp 3.000.000 đồng đã chi hết 2.220.000 đồng nên bà A được hoàn lại 780.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện H.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Bà A đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006147, ngày 26/3/2019 sẽ được hoàn lại toàn bộ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Trần Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông B đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai thu số: 0005779, ngày 23/4/2021 của Chi tục thi hành án dân sự huyện H được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện H (01 bản);
- CCTHADS huyện H (01 bản);
- Các đương sự (11 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Danh